CTCP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC (UPCOM: PQN)

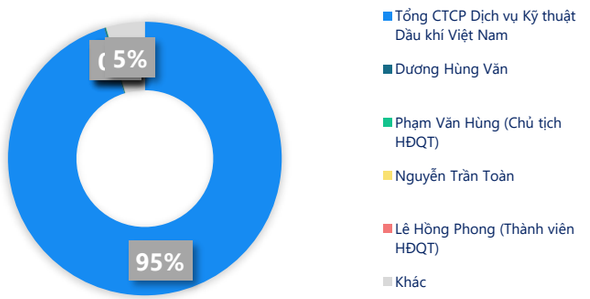
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

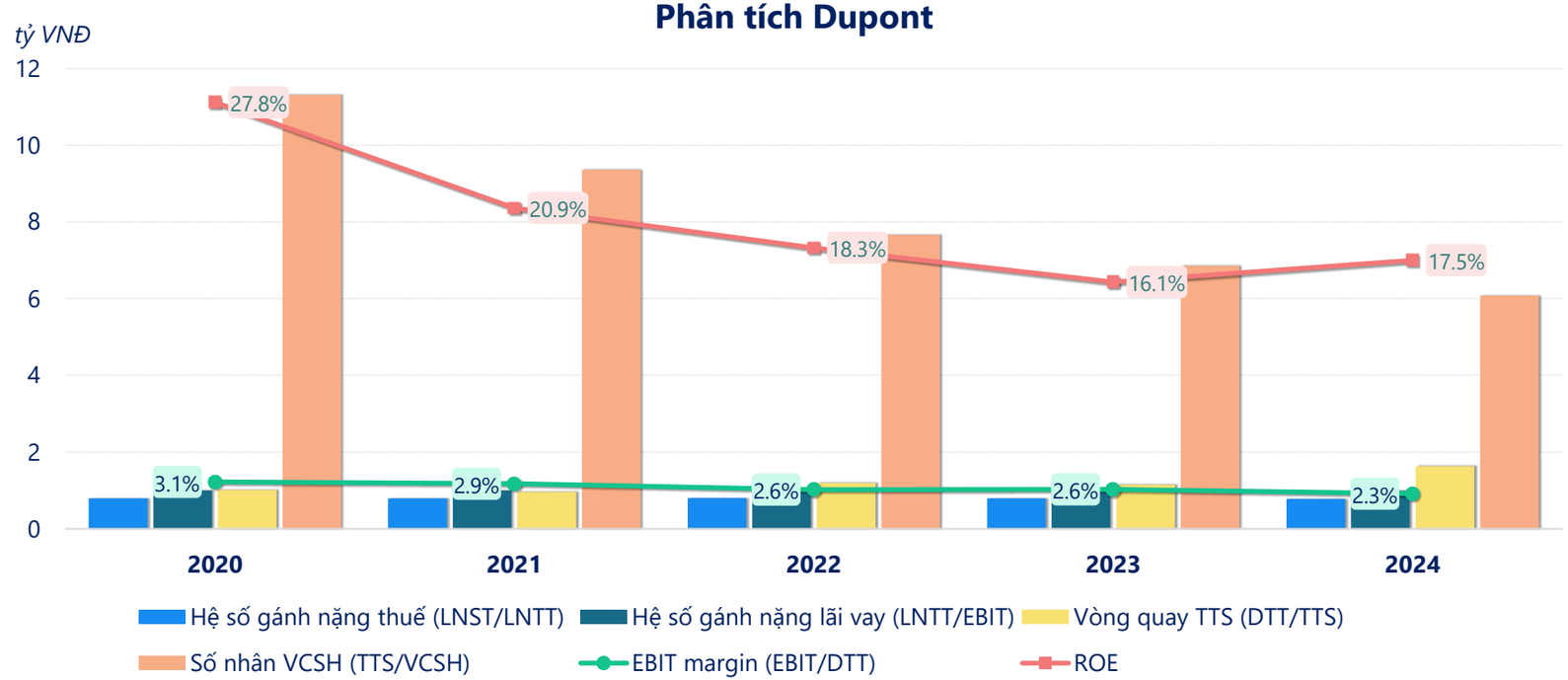
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,000 - 4,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	120
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	959
P/E	4.2

	YTD	1T	3T	6T
PQN	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,603

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 526| 48.9%

LN sau thuế

2024

28.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.40| 28.9%

ROE

2024

17.5%

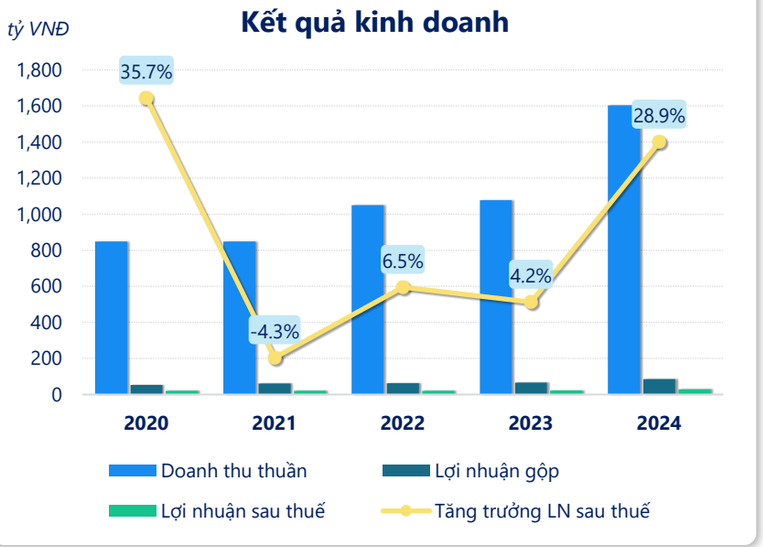
+/- YoY: ▲ 1.4%

ROA

2024

2.9%

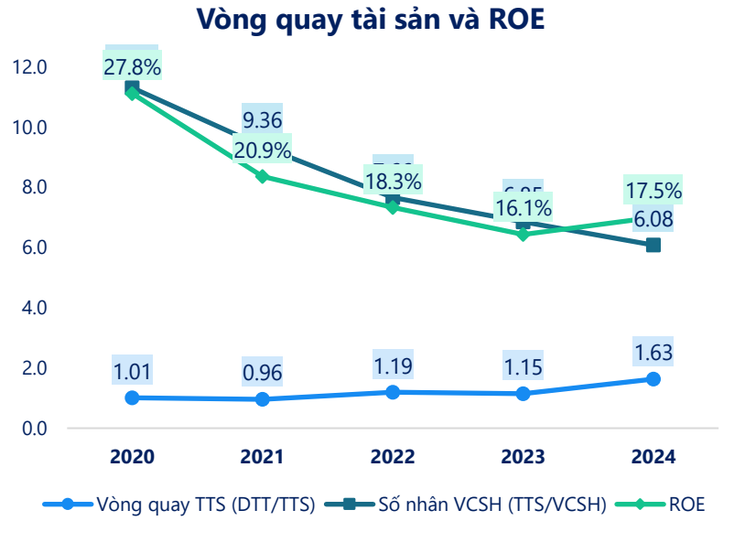
+/- YoY: ▲ 0.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.29%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

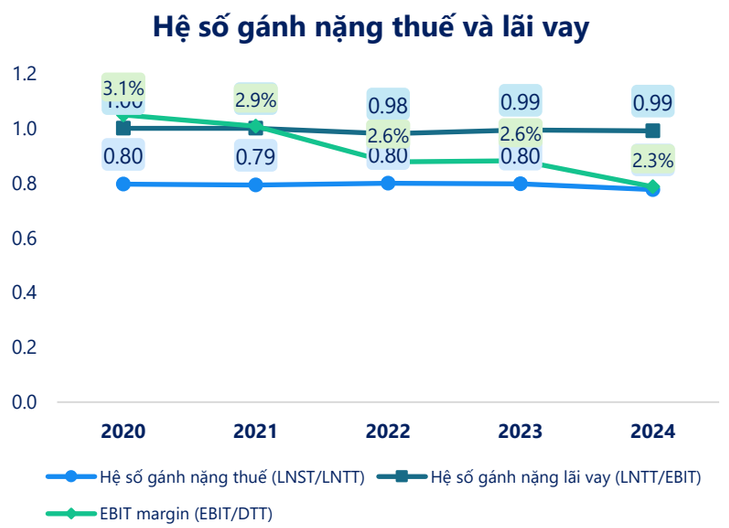
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **PQN** ghi nhận doanh thu thuần **1,603** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **28.29** tỷ đồng, lần lượt **tăng 48.9%** và **tăng 28.9%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

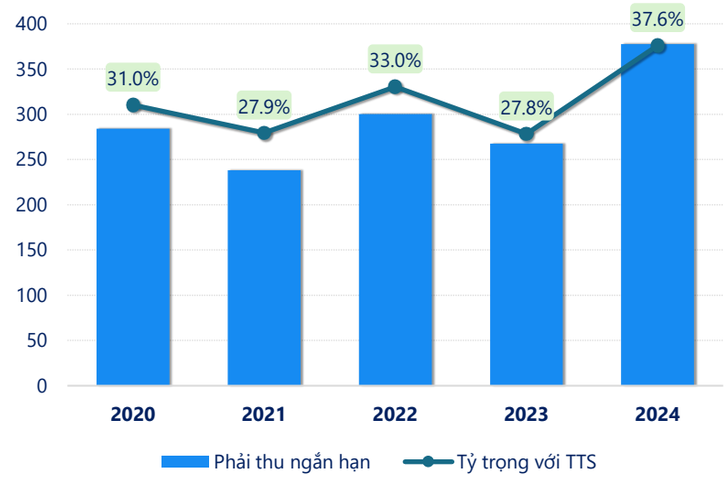


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.63**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

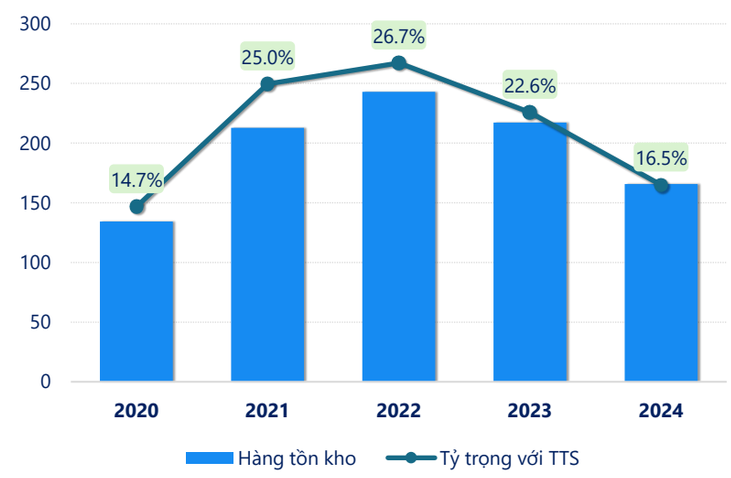
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **6.08** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

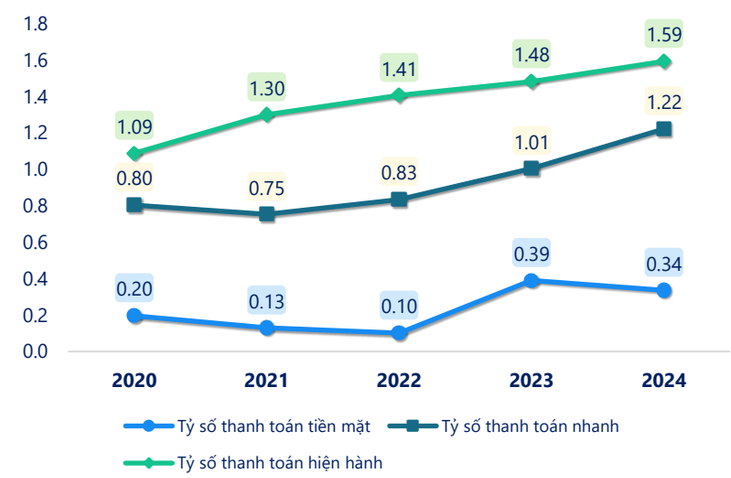
Phải thu ngắn hạn



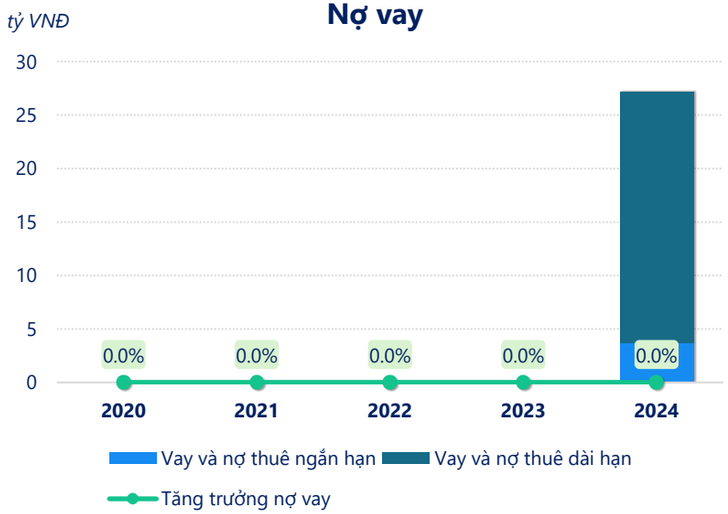
Hàng tồn kho



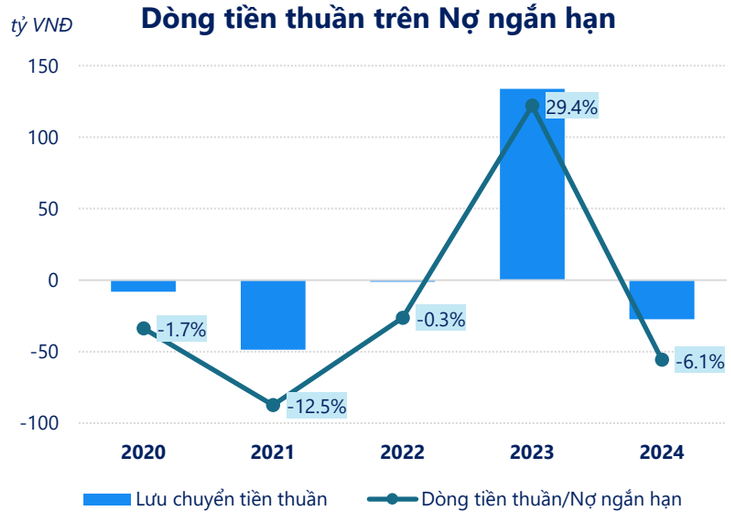
Chỉ số thanh khoản



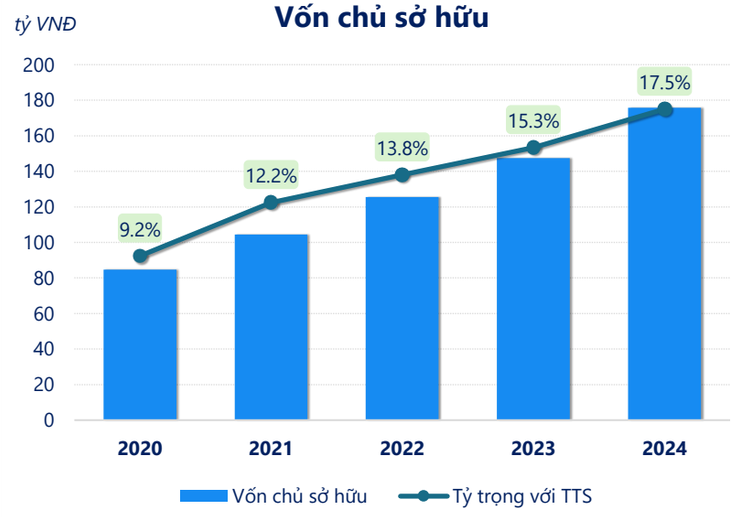
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC (UPCOM: PQN)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,004**	**961**	**4.5%**
Tài sản ngắn hạn	711	674	5.4%
Tiền và tương đương tiền	150	178	-15.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.40	6.40	0.0%
Phải thu ngắn hạn	378	268	41.1%
Hàng tồn kho	166	217	-23.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	5.56	96.1%
Tài sản dài hạn	**293**	**287**	**2.3%**
Phải thu dài hạn	13.5	13.5	0.0%
Tài sản cố định	158	167	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	88.4	83.5	5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**33.5**	**23.4**	**43.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	828	814	1.8%
Nợ ngắn hạn	**445**	**455**	**-2.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.70	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	241	254	-5.4%
Nợ dài hạn	383	359	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.5	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**176**	**147**	**19.5%**
Vốn chủ sở hữu	**176**	**147**	**19.5%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**848**	**848**	**1,050**	**1,077**	**1,603**
Giá vốn hàng bán	796	787	988	1,011	1,517
Lợi nhuận gộp	**52.3**	**60.4**	**62.5**	**65.4**	**86.2**
Doanh thu HĐTC	2.85	1.26	2.68	4.84	6.13
Chi phí TC	0.78	0.31	2.44	2.26	1.84
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0.53**	**0.17**	**0.34**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	29.2	35.3	38.9	42.2	55.4
LN thuần từ HĐKD	**25.2**	**26.0**	**23.8**	**25.8**	**35.1**
Lợi nhuận khác	0.76	-1.08	2.49	1.72	1.37
LN trước thuế	**25.9**	**24.9**	**26.3**	**27.5**	**36.4**
Lợi nhuận sau thuế	**20.7**	**19.8**	**21.1**	**21.9**	**28.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**20.7**	**19.8**	**21.1**	**21.9**	**28.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.09	-33.5	16.6	143	5.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.93	-15.1	-17.7	-9.37	-60.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	27.2
Tiền đầu kỳ	101	93.1	44.2	43.1	178
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.17**	**-48.6**	**-1.15**	**134**	**-27.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	-0.28	0.07	0.68	-0.02
Tiền cuối kỳ	93.1	44.2	43.1	178	150